

Phụ lục II  
Mẫu công bố thông tin

(Ban hành kèm theo quy trình thực hiện công bố thông tin trên công thông tin điện tử UBCKNN và báo cáo UBCKNN)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 41/NBST-TCHC

Về việc công bố thông tin

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên TCPH: Công ty cổ phần Thép Nhà Bè
2. Mã chứng khoán: TNB
3. Trụ sở chính: Tầng 4 – 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: (08) 38 298 244 Fax: (08) 38 298 245– Email: [thepnhabe@nbsteel.vn](mailto:thepnhabe@nbsteel.vn)
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Minh Tính – Phó Tổng giám đốc
6. Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ
7. Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2015 của CTCP Thép Nhà Bè bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính**
8. Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố: [www.nbsteel.vn](http://www.nbsteel.vn)

Chúng tôi cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cảm ơn và mong nhận được sự giúp đỡ của UBCK Nhà nước và Sở GDCK Hà Nội./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCHC.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính năm 2015 (đã kiểm toán)

Người thực hiện công bố thông tin



Nguyễn Minh Tính

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015  
(đã được kiểm toán)



**Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè**

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân,  
phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

---

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-37
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-37

**Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè**

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân,  
phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè tiền thân là Nhà máy thép Nhà Bè – đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2253 /QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công Nghiệp.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103008871 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 20 tháng 04 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tại thời điểm 31/12/2015 Công ty đang làm các thủ tục thay đổi Giấy phép đăng ký kinh doanh với số vốn điều lệ năm 2013 tăng từ 115 tỷ VND lên 255 tỷ VND.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Tầng 4, Tòa Nhà Văn Phòng Đại Diện tại Thành phố Hồ Chí Minh Tổng Công Ty Thép Việt Nam- CTCP - 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Quang	Chủ tịch
Ông Lê Việt	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Tính	Thành viên
Ông Trương Bá Liêm	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Khiên	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Việt	Tổng Giám đốc
Ông Lê Phan Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tính	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Ngọc Bằng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Thiều	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25/03/2015
Ông Nguyễn Minh Huy	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 25/03/2015
Ông Bùi Văn Vĩnh	Thành viên	
Bà Cù Thị Thùy Linh	Thành viên	

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.



**Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè**

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân,  
phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Việt

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2016



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 01 tháng 02 năm 2016, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Nguyễn Quốc Dũng**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2016



**Trần Trung Hiếu**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 2202-2013-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>150.411.412.829</b>	<b>190.185.779.822</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>21.200.788.595</b>	<b>38.871.249.756</b>
111	1. Tiền		21.200.788.595	38.871.249.756
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	<b>3.383.000.000</b>	<b>3.383.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.383.000.000	3.383.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>32.840.125.944</b>	<b>27.725.760.394</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	30.719.346.827	25.297.151.478
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.783.947.470	1.802.704.082
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	336.831.647	625.904.834
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	7	<b>86.007.508.229</b>	<b>95.973.345.457</b>
141	1. Hàng tồn kho		86.007.508.229	95.973.345.457
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>6.979.990.061</b>	<b>24.232.424.215</b>
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6.640.400.231	22.725.007.720
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	339.589.830	1.507.416.495
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>148.880.920.584</b>	<b>159.357.923.755</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>3.382.560.000</b>	<b>3.382.560.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	3.382.560.000	3.382.560.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>145.498.360.584</b>	<b>152.474.375.141</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	112.733.196.880	116.878.197.479
222	- Nguyên giá		225.848.754.493	227.251.452.104
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(113.115.557.613)	(110.373.254.625)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	8	32.765.163.704	35.481.891.920
225	- Nguyên giá		40.750.923.371	40.750.923.371
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.985.759.667)	(5.269.031.451)
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	114.285.742
228	- Nguyên giá		-	1.329.483.600
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(1.215.197.858)
240	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		-	<b>959.073.588</b>
260	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		-	<b>2.541.915.026</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	2.541.915.026
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>299.292.333.413</b>	<b>349.543.703.577</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>71.485.215.506</b>	<b>178.137.678.529</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>65.412.210.644</b>	<b>165.233.897.419</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	39.662.780.261	50.400.864.879
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		256.189.326	171.018.294
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	7.280.800.944	215.766.911
314	4. Phải trả người lao động		7.920.571.101	4.474.120.027
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	504.941.955	277.111.280
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	3.155.612.183	3.421.722.433
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	6.625.096.248	106.267.074.969
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.218.626	6.218.626
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>6.073.004.862</b>	<b>12.903.781.110</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	-	205.680.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10	6.073.004.862	12.698.101.110
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>227.807.117.907</b>	<b>171.406.025.048</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	15	<b>227.807.117.907</b>	<b>171.406.025.048</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255.000.000.000	255.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(76.905.443.461)	(76.905.443.461)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(99.898.530)	(99.898.530)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		11.677.381.093	11.677.381.093
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		38.135.078.805	(18.266.014.054)
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		(18.266.014.054)	(27.079.919.139)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này		56.401.092.859	8.813.905.085
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>299.292.333.413</b>	<b>349.543.703.577</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Hồng Việt

Nguyễn Quốc Anh Dũng

Lê Việt



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	1.251.578.828.612	1.175.223.799.728
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	16.972.501.490	13.668.209.094
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.234.606.327.122	1.161.555.590.634
11	4. Giá vốn hàng bán	19	1.115.352.033.570	1.118.004.228.045
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		119.254.293.552	43.551.362.589
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	4.654.436.874	1.465.460.632
22	7. Chi phí tài chính	21	9.411.266.381	14.389.472.480
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.512.617.754	8.831.676.562
24	8. Chi phí bán hàng	22	11.382.438.252	6.612.037.498
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	33.878.288.227	26.704.885.165
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		69.236.737.566	(2.689.571.922)
31	11. Thu nhập khác	24	400.918.154	12.637.234.149
32	12. Chi phí khác	25	1.989.704.568	1.133.757.142
40	13. Lợi nhuận khác		(1.588.786.414)	11.503.477.007
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		67.647.951.152	8.813.905.085
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	11.246.858.293	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>56.401.092.859</u>	<u>8.813.905.085</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	2.214	346

Người lập



Trần Thị Hồng Việt

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Anh Dũng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc



Lê Việt



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015  
(Theo phương pháp gián tiếp)

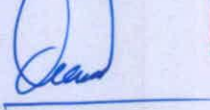
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		67.647.951.152	8.813.905.085
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.731.386.182	10.907.666.001
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		12.697.881	(167.568)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		1.568.084.080	(5.481.958.292)
06	- Chi phí lãi vay		6.512.617.754	8.831.676.562
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		86.472.737.049	23.071.121.788
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		10.926.043.671	56.617.482.819
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		9.965.837.228	(18.019.246.484)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(7.521.486.258)	(39.496.307.755)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.541.915.026	3.416.789.944
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.657.320.494)	(8.668.180.632)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.754.032.416)	
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		13.566.367.784	3.355.013.058
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.059.558.849)	(3.572.627.182)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		93.480.502.741	16.704.045.556
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.386.124.129)	(10.493.272.274)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		247.986.400	5.910.531.728
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		260.381.054	373.005.483
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.877.756.675)	(4.209.735.063)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	3. Tiền thu từ đi vay		930.325.116.539	1.158.174.394.977
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1.029.967.095.260)	(1.152.610.477.192)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(6.625.096.248)	(2.721.021.678)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(106.267.074.969)	2.842.896.107
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(17.664.328.903)	15.337.206.600
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		38.871.249.756	23.533.875.588
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(6.132.258)	167.568
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	21.200.788.595	38.871.249.756

Người lập





Trần Thị Hồng Việt

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Anh Dũng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2016  
  
 Tổng Giám đốc  
  
 Lê Việt



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè tiền thân là Nhà máy thép Nhà Bè – đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2253 /QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công Nghiệp.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103008871 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 20 tháng 04 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tại thời điểm 31/12/2015 Công ty đang làm các thủ tục thay đổi Giấy phép đăng ký kinh doanh với số vốn điều lệ năm 2013 tăng từ 115 tỷ VND lên 255 tỷ VND.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Tầng 4, Tòa Nhà Văn Phòng Đại Diện tại Thành phố Hồ Chí Minh Tổng Công Ty Thép Việt Nam- CTCP - 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 255.000.000.000 VND, tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND/ cổ phần.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất thép.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

1. Sản xuất sắt, thép, gang (mã ngành 2410). Chi tiết: Sản xuất thép (không hoạt động tại trụ sở);
2. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (mã ngành 4669). Chi tiết: Mua bán sản phẩm thép và nguyên nhiên liệu luyện, cán thép, vật tư - phụ tùng phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, khí ô xy, ni tơ, argon (kể cả dạng lỏng, trừ sản xuất gas) (không hoạt động tại trụ sở);

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Nhơn Trạch	Khu công nghiệp Nhơn Trạch II-Nhơn Phú, tỉnh Đồng Nai.	Sản xuất, kinh doanh thép

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 34.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.



Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.



Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích, cụ thể như sau:

- Máy móc, thiết bị 15 năm

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm

#### **2.10 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.11 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.13 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



#### **2.14 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.15 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **2.16 . Doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.18 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.19 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**2.21 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè**

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56  
Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	10.831.072	68.126.040
Tiền gửi ngân hàng	21.189.957.523	38.803.123.716
	<b>21.200.788.595</b>	<b>38.871.249.756</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.383.000.000	3.383.000.000	3.383.000.000	3.383.000.000
	<b>3.383.000.000</b>	<b>3.383.000.000</b>	<b>3.383.000.000</b>	<b>3.383.000.000</b>

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại 31/12/2015 là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 1075/2013/HĐTG tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 2 ngày 22/11/2013 có kỳ hạn gốc là 1 tháng và có số chu kỳ quay vòng tiếp theo sau khi đáo hạn kỳ gốc đầu là 11 tháng, lãi suất 8%/năm (trong năm 2014). Hợp đồng tiền gửi này được dùng để thế chấp đảm bảo cho hợp đồng thuê tài chính số A120715002 ngày 09/08/2012.

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty TNHH Thép Miền Nam VNSTEEL	13.154.759.519	8.274.355.606
- HQ CO.,LTD	4.422.628.897	6.019.614.248
- CHHAY HENG SUPPLIES BUIDING MATERIALS	3.172.292.760	-
- Công ty TNHH MTV Thép Phú Xuân Việt	5.716.751.530	2.238.211.530
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.252.914.121	8.764.970.094
	<b>30.719.346.827</b>	<b>25.297.151.478</b>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem chi tiết tại thuyết minh số 33)	13.189.137.114	9.561.742.057



Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân,  
phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>336.831.647</b>	-	<b>625.904.834</b>	-
- Phải thu lãi bán hàng chậm trả Tổng Công ty Thép Việt Nam - TCT	3.170.051	-	212.949.798	-
- Phải thu lãi bán hàng chậm trả Công ty TNHH Thép Miền Nam - VNSTEEL	49.328.712	-	-	-
- Phải thu Hiệp hội thép Việt Nam	22.000.000	-	35.000.000	-
- Phải thu nhà thầu phân giám khối lượng quyết toán	-	-	119.686.211	-
- Phải thu nhà thầu tiền thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	12.658.056	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	31.374.118	-	-	-
- Tạm ứng	185.624.046	-	221.586.076	-
- Ký cược, ký quỹ	30.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	15.334.720	-	24.024.693	-
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	3.382.560.000	-	3.382.560.000	-
	<b>3.719.391.647</b>	-	<b>4.008.464.834</b>	-



7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.683.215.288	-	31.522.395.461	-
Công cụ, dụng cụ	66.867.500	-	188.925.540	-
Thành phẩm	58.257.425.441	-	64.262.024.456	-
	<b>86.007.508.229</b>	<b>-</b>	<b>95.973.345.457</b>	<b>-</b>

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản thuê tài chính là Lò nung phối dây chuyên cán thép 40 tấn/giờ, nguyên giá 40.750.923.371 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2015 là 7.985.759.667 VND, trong đó khấu hao trong năm là 2.716.728.216 VND.

117  
 ĐNG  
 NHÌM  
 KIẾM  
 AS  
 TIẾM



**Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè**

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	79.681.330.567	128.827.861.720	15.255.122.669	3.487.137.148	227.251.452.104
- Mua trong năm	967.468.692	1.235.628.000	1.374.718.181	-	3.577.814.873
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.231.464.068	-	-	2.231.464.068
- Thanh lý, nhượng bán	(6.145.877.367)	(1.066.099.185)	-	-	(7.211.976.552)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>74.502.921.892</b>	<b>131.228.854.603</b>	<b>16.629.840.850</b>	<b>3.487.137.148</b>	<b>225.848.754.493</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	12.738.371.987	86.069.239.794	10.529.366.583	1.036.276.261	110.373.254.625
- Khấu hao trong năm	3.362.186.451	3.690.768.720	567.899.826	393.273.869	8.014.128.866
- Thanh lý, nhượng bán	(4.263.295.593)	(1.008.530.285)	-	-	(5.271.825.878)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.837.262.845</b>	<b>88.751.478.229</b>	<b>11.097.266.409</b>	<b>1.429.550.130</b>	<b>113.115.557.613</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	66.942.958.580	42.758.621.926	4.725.756.086	2.450.860.887	116.878.197.479
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>62.665.659.047</b>	<b>42.477.376.374</b>	<b>5.532.574.441</b>	<b>2.057.587.018</b>	<b>112.733.196.880</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

87.810.391.316 VND.



**Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè**

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	99.641.978.721	99.641.978.721	930.325.116.539	1.029.967.095.260	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh;	99.641.978.721	99.641.978.721	397.012.145.849	496.654.124.570	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch	-	-	533.312.970.690	533.312.970.690	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	6.625.096.248	6.625.096.248	6.625.096.248	6.625.096.248	6.625.096.248	6.625.096.248
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế CHAILEASE	6.625.096.248	6.625.096.248	6.625.096.248	6.625.096.248	6.625.096.248	6.625.096.248
	<u>106.267.074.969</u>	<u>106.267.074.969</u>	<u>936.950.212.787</u>	<u>1.036.592.191.508</u>	<u>6.625.096.248</u>	<u>6.625.096.248</u>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Nợ thuê tài chính dài hạn	19.323.197.358	19.323.197.358	6.625.096.248	13.250.192.496	12.698.101.110	12.698.101.110
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế CHAILEASE	19.323.197.358	19.323.197.358	6.625.096.248	13.250.192.496	12.698.101.110	12.698.101.110
	<u>19.323.197.358</u>	<u>19.323.197.358</u>	<u>6.625.096.248</u>	<u>13.250.192.496</u>	<u>12.698.101.110</u>	<u>12.698.101.110</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	6.625.096.248	6.625.096.248			6.625.096.248	6.625.096.248
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>12.698.101.110</u>	<u>12.698.101.110</u>			<u>6.073.004.862</u>	<u>6.073.004.862</u>





**Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè**

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	8.098.490.046	1.473.393.798	6.625.096.248	8.056.523.281	1.431.427.033	6.625.096.248
- Từ 1 năm đến 5 năm	6.536.071.479	463.066.617	6.073.004.862	14.634.561.525	1.936.460.415	12.698.101.110
	<b>14.634.561.525</b>	<b>1.936.460.415</b>	<b>12.698.101.110</b>	<b>22.691.084.806</b>	<b>3.367.887.448</b>	<b>19.323.197.358</b>

\* Hợp đồng thuê tài chính số A120715002 ngày 09/08/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- Bên cho thuê: Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease;
- Tài sản thuê tài chính: Thiết bị lò nung;
- Giá mua tài sản: 33.791.890.000 VND;
- Giá trị thuê: 23.661.058.000 VND;
- Thời hạn cho thuê tài chính: 60 tháng;
- Lãi suất cho thuê tài chính: Lãi tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank và biên độ điều chỉnh theo từng thời kỳ;
- Hình thức bảo đảm: Thế chấp sổ tiết kiệm trị giá tương đương 3.383.000.000 VND;
- Sau khi hết thời gian thuê tài sản thì Công ty được quyền mua lại tài sản này với giá trị là 102.060.000 VND.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 12.698.101.110 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 6.625.096.248 VND.





**Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè**

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	39.662.780.261	39.662.780.261	50.400.864.879	50.400.864.879
- Công ty TNHH An Hưng Tường	27.291.009.350	27.291.009.350	17.145.886.700	17.145.886.700
- Công ty TNHH Thép An Khánh - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	13.696.230.700	13.696.230.700
- Công ty CP Thép Biên Hòa	-	-	7.644.871.700	7.644.871.700
- Phải trả các đối tượng khác	12.371.770.911	12.371.770.911	11.913.875.779	11.913.875.779
	<b>39.662.780.261</b>	<b>39.662.780.261</b>	<b>50.400.864.879</b>	<b>50.400.864.879</b>
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty TNHH An Hưng Tường	11.759.834.350	11.759.834.350	15.824.170.700	15.824.170.700
- Công ty TNHH Thép An Khánh - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty CP Thép Biên Hòa	-	-	7.644.871.700	7.644.871.700
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	2.392.778.750	2.392.778.750
	<b>11.759.834.350</b>	<b>11.759.834.350</b>	<b>27.861.821.150</b>	<b>27.861.821.150</b>
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	2.611.891.081	2.611.891.081	9.269.023.250	9.269.023.250
	<b>2.611.891.081</b>	<b>2.611.891.081</b>	<b>9.269.023.250</b>	<b>9.269.023.250</b>



**Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè**

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	116.906.209.221	116.906.209.221	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.212.024.933	-	11.246.858.293	2.754.032.416	-	7.280.800.944
Thuế thu nhập cá nhân	60.232.462	-	220.337.150	194.702.749	34.598.061	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.837.475.300	2.837.475.300	-	-
Các loại thuế khác	-	215.766.911	4.000.000	219.766.911	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	235.159.100	-	-	69.832.669	304.991.769	-
	<b>1.507.416.495</b>	<b>215.766.911</b>	<b>131.214.879.964</b>	<b>122.982.019.266</b>	<b>339.589.830</b>	<b>7.280.800.944</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	163.495.930
Chi phí lãi thuê tài chính	18.793.190	-
Chi phí lãi chậm trả	60.127.007	-
Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại	390.021.758	83.362.964
Chi phí phải trả khác	36.000.000	30.252.386
	<b>504.941.955</b>	<b>277.111.280</b>

**14 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	75.323.564	76.521.644
- Bảo hiểm thất nghiệp	9.310	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.181.200.000	1.126.200.000
- Phải trả tiền thuế thu nhập cá nhân thừa của CBNV	222.372.609	216.626.352
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	277.770.000	277.770.000
- Lãi chậm trả Công ty CP Thép Biên Hòa	-	16.489.636
- Lãi chậm trả Công ty TNHH An Hưng Tường	608.215.628	1.348.206.538
- Lãi chậm trả Công ty CP Kim khí Miền Trung	-	73.744.245
- Lãi chậm trả Công ty TNHH Nhân Lạc	79.351.171	-
- Phải trả tiền thương hiệu Tổng Công ty Thép Việt Nam	125.258.550	18.027.000
- Phải trả tiền thương hiệu Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	420.786.492	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	165.324.859	268.137.018
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	205.680.000
	<b>3.155.612.183</b>	<b>3.627.402.433</b>



**Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè**

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân,  
phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	255.000.000.000	(76.905.443.461)	(99.898.530)	11.677.381.093	(27.079.919.139)	162.592.119.963
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	8.813.905.085	8.813.905.085
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>(76.905.443.461)</b>	<b>(99.898.530)</b>	<b>11.677.381.093</b>	<b>(18.266.014.054)</b>	<b>171.406.025.048</b>
Số dư đầu năm nay	255.000.000.000	(76.905.443.461)	(99.898.530)	11.677.381.093	(18.266.014.054)	171.406.025.048
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	56.401.092.859	56.401.092.859
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>(76.905.443.461)</b>	<b>(99.898.530)</b>	<b>11.677.381.093</b>	<b>38.135.078.805</b>	<b>227.807.117.907</b>

Tại thời điểm 31/12/2015 Công ty vẫn đang tiếp tục hoàn thiện các thủ tục pháp lý với Sở Kế hoạch & Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh về việc thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh liên quan đến việc tăng vốn điều lệ sau khi phát hành cổ phiếu dưới mệnh giá trong năm 2013.



**Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè**

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56  
Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31/12/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam	86,05	219.428.590.000	86,05	219.428.590.000
Vốn góp vốn góp của các cổ đông khác	13,95	35.571.410.000	13,95	35.571.410.000
	<u>100,00</u>	<u>255.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>255.000.000.000</u>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	255.000.000.000	255.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	255.000.000.000	255.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	255.000.000.000	255.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.500.000	25.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	21.009	21.009
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.009	21.009
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.478.991	25.478.991
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.478.991	25.478.991

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/Cổ phần

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.677.381.093	11.677.381.093
	<u>11.677.381.093</u>	<u>11.677.381.093</u>

**16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/06/2015 USD	01/01/2015 USD
Ngoại tệ các loại		
- <i>Đồng đô la Mỹ</i>	145.399,80	4.354,3



**Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè**

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56  
Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.235.526.722.520	1.156.456.559.908
Doanh thu bán phế phẩm, phế liệu	11.148.409.750	14.850.376.250
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.664.220.300	2.104.262.925
Doanh thu hoạt động khác	239.476.042	1.639.646.100
Doanh thu bán vật tư	-	172.954.545
	<b><u>1.251.578.828.612</u></b>	<b><u>1.175.223.799.728</u></b>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	942.690.868.478	773.952.904.780

**18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	16.972.501.490	13.668.209.094
	<b><u>16.972.501.490</u></b>	<b><u>13.668.209.094</u></b>

**19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	1.100.032.404.044	1.098.074.914.154
Giá vốn bán phế phẩm, phế liệu	11.503.595.318	15.061.433.981
Giá vốn của hoạt động khác	28.714.008	1.403.498.515
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.787.320.200	3.297.627.395
Giá vốn bán vật tư	-	166.754.000
	<b><u>1.115.352.033.570</u></b>	<b><u>1.118.004.228.045</u></b>

**20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	260.381.054	373.005.483
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	4.026.652.006	688.768.523
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	367.403.814	368.797.095
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	34.889.531
	<b><u>4.654.436.874</u></b>	<b><u>1.465.460.632</u></b>



**21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.512.617.754	8.831.676.562
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	2.654.239.047	5.203.675.788
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	231.711.699	354.120.130
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	12.697.881	-
	<b><u>9.411.266.381</u></b>	<b><u>14.389.472.480</u></b>

**22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	242.154.507	266.991.676
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.868.975.166	5.060.327.203
Chi phí khác bằng tiền	6.271.308.579	1.284.718.619
	<b><u>11.382.438.252</u></b>	<b><u>6.612.037.498</u></b>

**23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.664.696.513	2.558.802.908
Chi phí nhân viên quản lý	11.315.915.057	8.958.065.235
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.940.395.113	2.214.172.605
Thuế, phí, lệ phí	9.298.221.755	6.388.680.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.289.108.033	5.230.457.993
Chi phí khác bằng tiền	4.369.951.756	1.354.706.109
	<b><u>33.878.288.227</u></b>	<b><u>26.704.885.165</u></b>

**24 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi từ thanh lý TSCĐ	-	5.108.952.809
Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi	366.652.196	1.836.640.947
Thu nhập từ miễn giảm tiền thuê đất năm 2013	-	5.551.634.350
Thu nhập từ vỏ chai oxy	-	139.800.000
Thu nhập khác	34.265.958	206.043
	<b><u>400.918.154</u></b>	<b><u>12.637.234.149</u></b>



**Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè**

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56  
Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**25 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lỗi từ thanh lý tài sản cố định	1.828.465.134	-
Chi phí thuế bị truy thu	21.148.105	176.562.705
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ sản xuất kinh doanh	20.703.452	63.573.338
Chi phí tư vấn giảm tiền thuê đất tại quận 7	-	600.000.000
Chi phí nộp phạt hành chính	94.000.447	143.021.039
Chi phí khác	25.387.430	150.600.060
	<b>1.989.704.568</b>	<b>1.133.757.142</b>

**26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	67.647.951.152	8.813.905.085
Các khoản điều chỉnh tăng	366.875.071	383.157.082
- Chi phí không hợp lệ	354.177.190	-
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	12.697.881	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(17.023.707.488)	(9.197.062.167)
- Chuyển lỗ các năm trước	(17.023.707.488)	(9.197.062.167)
Thu nhập tính thuế TNDN	50.991.118.735	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)</b>	<b>11.218.046.123</b>	<b>-</b>
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	28.812.170	176.562.705
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm	(1.212.024.933)	(1.388.587.638)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.754.032.416)	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>7.280.800.944</b>	<b>(1.212.024.933)</b>

**27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	56.401.092.859	8.813.905.085
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	56.401.092.859	8.813.905.085
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	25.478.991	25.478.991
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.214</b>	<b>346</b>

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.



**28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.057.432.606.887	1.077.432.706.884
Chi phí nhân công	34.949.659.006	27.176.617.952
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.731.386.182	10.907.666.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.706.502.536	26.839.825.451
Chi phí khác bằng tiền	20.663.237.090	6.766.599.852
	<b><u>1.154.483.391.701</u></b>	<b><u>1.149.123.416.140</u></b>

**29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.200.788.595	-	38.871.249.756	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.438.738.474	-	29.305.616.312	-
Các khoản cho vay	3.383.000.000	-	3.383.000.000	-
	<b><u>59.022.527.069</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>71.559.866.068</u></b>	<b><u>-</u></b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	12.698.101.110	118.965.176.079
Phải trả người bán, phải trả khác	42.818.392.444	54.028.267.312
Chi phí phải trả	504.941.955	277.111.280
	<b><u>56.021.435.509</u></b>	<b><u>173.270.554.671</u></b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.200.788.595	-	-	21.200.788.595
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.056.178.474	3.382.560.000	-	34.438.738.474
Các khoản cho vay	3.383.000.000	-	-	3.383.000.000
	<u>55.639.967.069</u>	<u>3.382.560.000</u>	<u>-</u>	<u>59.022.527.069</u>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.871.249.756	-	-	38.871.249.756
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.923.056.312	3.382.560.000	-	29.305.616.312
Các khoản cho vay	3.383.000.000	-	-	3.383.000.000
	<u>68.177.306.068</u>	<u>3.382.560.000</u>	<u>-</u>	<u>71.559.866.068</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

S. C  
TY  
HỮU H  
M TOA  
SC  
TP. H



**Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè**

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56  
Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Vay và nợ	6.625.096.248	6.073.004.862	-	12.698.101.110
Phải trả người bán, phải trả khác	42.818.392.444	-	-	42.818.392.444
Chi phí phải trả	504.941.955	-	-	504.941.955
	<u>49.948.430.647</u>	<u>6.073.004.862</u>	<u>-</u>	<u>56.021.435.509</u>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	106.267.074.969	12.698.101.110	-	118.965.176.079
Phải trả người bán, phải trả khác	53.822.587.312	205.680.000	-	54.028.267.312
Chi phí phải trả	277.111.280	-	-	277.111.280
	<u>160.366.773.561</u>	<u>12.903.781.110</u>	<u>-</u>	<u>173.270.554.671</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	930.325.116.539	1.158.174.394.977
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1.029.967.095.260)	(1.152.610.477.192)
Tiền trả nợ vay dưới hình thức thuê tài chính.	(6.625.096.248)	(2.721.021.678)

**31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



**32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động kinh doanh thép	Hoạt động kinh doanh khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.229.702.630.780	4.903.696.342	1.234.606.327.122
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>118.166.631.418</b>	<b>1.087.662.134</b>	<b>119.254.293.552</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	3.577.814.873	-	3.577.814.873
Tài sản bộ phận trực tiếp	271.945.434.230	-	271.945.434.230
Tài sản không phân bổ	-	-	21.537.620.242
<b>Tổng tài sản</b>	<b>275.523.249.103</b>	<b>-</b>	<b>297.060.869.345</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	39.662.780.261	-	39.662.780.261
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	31.822.435.245
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>39.662.780.261</b>	<b>-</b>	<b>71.485.215.506</b>

**Theo khu vực địa lý**

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.152.174.395.271	82.431.931.851	1.234.606.327.122
Tài sản bộ phận	271.945.434.230	-	271.945.434.230
Tổng chi phí mua TSCĐ	3.577.814.873	-	3.577.814.873

105 -  
CÔNG TY  
KIỂM SÁT  
AAS  
AN KIỂM



33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa</b>			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam-TCT	Công ty mẹ	-	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	940.899.997.578	382.494.593.020
- Chi nhánh Miền Trung	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	-	25.156.207.250
- Chi nhánh Miền Tây	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	-	79.123.636.890
- Chi nhánh TP.HCM	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	-	279.322.668.420
- Chi nhánh Đà Nẵng	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	-	-
- Công ty Kinh doanh thép & Dịch vụ Vnsteel Long An	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	-	127.712.800
- Công ty CP Thép Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	-	22.465.600
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	459.056.400	503.772.600
- Công ty CP Kim khí Tp.HCM	Cùng Công ty mẹ	1.153.771.200	6.023.938.000
- Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	99.875.300	62.817.100
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	78.168.000	557.782.600
- Công ty CP Cơ khí Luyện kim Sadakim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	557.310.500
<b>Mua nguyên vật liệu</b>			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam (TCT)	Công ty mẹ	83.700.000	55.402.540
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	49.676.694.100	33.353.092.000
- Công ty Tư vấn và Thiết kế Luyện kim	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	97.363.636	251.140.240
- Khách sạn Phương Nam	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	179.463.633	19.899.999
- Công ty CP Thép Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	27.730.325.000	33.959.258.314
- Công ty CP Thép Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	18.398.313.500	223.164.149.600
- Công ty CP Kim khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	-	33.889.040.400
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	115.373.955.500	60.036.277.500
- Công ty CP Giao nhận Kho vận Ngoại	Cùng Công ty mẹ	-	19.656.388
- Công ty CP Kim Khí Tp.HCM	Cùng Công ty mẹ	12.256.664.000	11.651.161.400
- Công ty CP Cơ khí Luyện kim Sadakim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	7.062.075.000	4.481.576.700
- Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	1.204.421.280	981.566.727
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	1.241.922.380	(7.726.044)



**Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè**

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56  
Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**Mua tài sản cố định**

- Tổng Công ty Thép Việt Nam (TCT)	Công ty mẹ	321.736.185	-
- Công ty TNHH Posvina	Cùng Công ty mẹ	-	605.625.000
- Công ty CP Thép Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	285.673.000	566.363.636

**Doanh thu bán tài sản cố định**

- Công ty CP Thép Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	-	500.000.000
- Công ty CP Thép Tân Thuận	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	120.000.000

**Lãi chậm thanh toán**

- Tổng Công ty Thép Việt Nam (TCT)	Công ty mẹ	-	277.483.489
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	4.026.652.006	411.285.034

**Chi phí lãi chậm thanh toán**

- Tổng Công ty Thép Việt Nam (TCT)	Công ty mẹ	-	224.924.894
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	-	201.505.287
- Công ty CP Thép Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	-	335.745.133
- Công ty CP Thép Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	7.432.514	1.055.316.862
- Công ty CP Kim khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	-	449.948.851
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	245.415.809	133.541.881
- Công ty CP Kim khí Tp.HCM	Cùng Công ty mẹ	102.853.133	132.812.436

**Phí sử dụng thương hiệu**

- Tổng Công ty Thép Việt Nam (TCT)	Công ty mẹ	-	18.474.000
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	5.602.566.640	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND

**Phải thu tiền hàng**

- Tổng Công ty Thép Việt Nam (TCT)	Công ty mẹ	12.159.355	12.159.355
- Công ty CP Kim khí Tp.HCM	Cùng Công ty mẹ	-	1.275.117.140
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	22.218.240	109.956
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	13.154.759.519	8.274.355.606

**Người mua trả tiền trước**

- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	8.498.648
------------------------------------------	---------------------------------	---	-----------

**Phải thu lãi bán hàng chậm trả**

- Tổng Công ty Thép Việt Nam (TCT)	Công ty mẹ	3.170.051	3.170.051
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	49.328.712	209.779.747



**Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè**

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56  
Thù Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

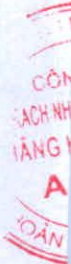
<b>Phải trả tiền hàng</b>			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam (TCT)	Công ty mẹ	383.609.804	-
- Công ty CP Thép Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	-	7.644.871.700
- Công ty CP Thép Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	-	583.000.000
- Công ty CP Cơ Khí luyện kim Sadakim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	1.755.007.950	1.041.151.550
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	442.839.814	-
- Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	30.433.513	-
<b>Trả trước người bán</b>			
- Công ty Tư vấn và Thiết kế Luyện	Cùng Công ty mẹ	-	42.840.000
<b>Phải trả phí sử dụng thương hiệu</b>			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam (TCT)	Công ty mẹ	125.258.550	18.027.000
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	420.786.492	-
<b>Phải trả lãi chậm trả</b>			
- Công ty CP Thép Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	-	16.489.636
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	-	73.744.245

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.360.020.000	1.320.523.908

**34 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.





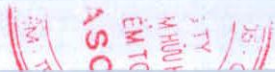
**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ**

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân,  
phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
	<b>a/ Bảng cân đối kế toán</b>			<b>a/ Bảng cân đối kế toán</b>		
121	Đầu tư ngắn hạn	3.383.000.000	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.383.000.000	(3.383.000.000)
135	Các khoản phải thu khác	404.318.758	136	Phải thu ngắn hạn khác	625.904.834	3.383.000.000
158	Tài sản ngắn hạn khác	221.586.076			-	(221.586.076)
216	Phải thu dài hạn khác	-	216	Phải thu dài hạn khác	3.382.560.000	3.382.560.000
268	Tài sản dài hạn khác	3.382.560.000				(3.382.560.000)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	959.073.588	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	959.073.588	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	106.267.074.969	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	106.267.074.969	-
316	Chi phí phải trả	277.111.280	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	277.111.280	-
334	Vay và nợ dài hạn	12.698.101.110	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12.698.101.110	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	255.000.000.000	411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	255.000.000.000	-
			411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	255.000.000.000	255.000.000.000
417	Quỹ đầu tư phát triển	6.225.777.390	418	Quỹ đầu tư phát triển	11.677.381.093	5.451.603.703
418	Quỹ dự phòng tài chính	5.451.603.703				(5.451.603.703)
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(18.266.014.054)	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(18.266.014.054)	
			421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	(27.079.919.139)	
			421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này	8.813.905.085	





**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ**

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân,  
phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**

b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh		
31	Thu nhập khác	7.271.983.886	31	Thu nhập khác	7.194.586.285 (77.397.601)
32	Chi phí khác	1.626.980.987	32	Chi phí khác	1.549.583.386 (77.397.601)

**Người lập biểu**

**Trần Thị Hồng Việt**

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Quốc Anh Dũng**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2016

**Tổng Giám đốc**



**Lê Việt**

